ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 632 /GPMT-UBND	*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở Nhà máy giầy Bá Thước, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước (nay là xã Bá Thước) của Công ty cổ phần Giầy Bá Thước (nay là Công ty TNHH Giầy Bá Thước);

Căn cứ Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 20/CV-BT ngày 08/9/2026 và Văn bản số 25/CV-BT ngày 03/11/2026 của Công ty TNHH Giầy Bá Thước;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1962/TTr-SNNMT ngày 10/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giầy Bá Thước, địa chỉ tại Thửa đất số 581 và 582, tờ bản đồ số 41, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: Nhà máy giầy Bá Thước, tại xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy giầy Bá Thước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2803023248 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 7 năm 2026.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số cơ sở: 6556623071 do Sở Tài chính Thanh Hoá cấp Chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2024, điều chỉnh lần 1: Ngày 04 tháng 7 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 2803023248.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giầy dép xuất khẩu

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 54.817,4 m^2.

- Quy mô cơ sở: Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở thuộc Nhóm III theo quy định tại STT 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất (theo đề xuất của chủ cơ sở): 4.800.000 đôi sản phẩm/năm (sản phẩm mặt giầy); gia công sản phẩm đế ngoài (cắt biên) giầy với công suất đạt 2.000.000 đôi sản phẩm/năm và quy mô sử dụng lao động không quá 4.000 lao động.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Đối với gia công sản xuất mặt giầy: Nguyên liệu sản xuất mũ giầy (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa → Quét keo, ép nhiệt → Ép cao tần → Ráp, may mũ giầy → Kiểm tra (KCS) → Mũ giầy.

+ Đối với gia công đế ngoài (cắt biên) giầy: Nguyên vật liệu (sản phẩm đế ngoài giầy) → Sửa biên → Kiểm tra (Sản phẩm đạt được chuyển sang công đoạn đóng gói) → Vệ sinh bề mặt → Qua lò sấy → Chỉnh lý, sửa hàng → Qua lò sấy → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giầy Bá Thước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giầy Bá Thước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày 20/11/2026 đến ngày 20/11/2036).

Giấy phép môi trường số 69/GPMT-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Bá Thước theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về công tác quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Đảng ủy xã Bá Thước;
- UBND xã Bá Thước (để theo dõi);
- Công ty TNHH Giầy Bá Thước; (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT, CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà nghỉ ca (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại; nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ chứa đồ ăn của công nhân).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà bảo vệ (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ chứa đồ ăn của công nhân tại khu Nhà ăn công nhân.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh của Nhà kho 1 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất 1 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất 2 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất 3 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất trong quá trình hoạt động của cơ sở là 181 m^3/ngày.đêm.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 08 (Nước thải sản xuất phát sinh từ khu công đoạn rửa bản In tại khu Nhà xưởng sản xuất 3): Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Nguồn số 09 (Nước thải sản xuất phát sinh từ khu công đoạn rửa dụng cụ pha chế keo tại khu Nhà xưởng sản xuất 3): Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh lớn nhất trong quá trình hoạt động của cơ sở là 20 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: Cơ sở có 01 dòng nước thải sau xử lý xả qua đường ống ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của cơ sở tại khu phố Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí điểm xả thải ra hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của cơ sở tại Thôn Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam có tọa độ điểm xả thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*: X=2249123,78(m); Y=521278,68(m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả thải lớn nhất khi trời nắng, hanh khô là 69,9 m^3 (lượng nước thải sau xử lý được tuần hoàn thường xuyên cho các mục đích dội nhà vệ sinh, tưới cây là 131,1 m^3/ngày.đêm);

- Lưu lượng xả thải lớn nhất khi trời mưa là 110,7 m^3/ngày.đêm (lượng nước thải tuần hoàn thường xuyên dùng cho mục đích dội nhà vệ sinh là 90,3 m^3/ngày.đêm).

2.5. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy qua đường ống HDPE, D160 dài 85,2 m ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.6. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, cụ thể như sau:

Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong nước thải của đơn vị được phép xả vào nguồn nước tiếp nhận không vượt quá giá trị quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B, với lưu lượng xả F ≤ 2000 m^3/ngày.đêm) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40: 2025/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	≤ 40	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) - Chủ cơ sở đề xuất quan trắc 03 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	pH	-	6 - 9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	Amoni (NH_4^+) tính theo N	mg/l	≤ 10		
6	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
7	BOD_5	mg/l	≤ 60		
8	Fe	mg/l	≤ 10		
9	Pb	mg/l	≤ 0,5		
10	Cu	mg/l	≤ 3,0		
11	Zn	mg/l	≤ 5,0		
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0		
13	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40		
14	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 14		
15	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤ 0,5		
16	Florua (F-)	mg/l	≤ 15		
17	Clo dư	mg/l	≤ 2,0		
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		
19	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 07 *(nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại)* → Hố ga → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống HDPE, D200, D300 đặt ngầm → Bể thu gom nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 260 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 08 và nguồn số 09 *(nước thải thải sản xuất)* → Hố ga → đường ống HDPE, D160 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → đường ống HDPE, D110 → Bể thu gom nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 260 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Tổng lưu lượng nước thải của các nguồn được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung là 201,0 m^3/ngày.đêm (tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung: Đường ống HDPE, D200 và D300 có tổng chiều dài 879 m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 35 hố gas lắng).

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung, công suất 260 m^3/ngày.đêm đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp một phần được tái sử dụng vào các mục đích (như: dội các khu vực nhà vệ sinh của nhà máy, tưới cây xanh), phần còn lại được thoát ra hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của cơ sở thông qua đường ống HDPE, D160 với tổng chiều dài 85,2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (dội nhà vệ sinh) → ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) → ngăn lắng 1 (lên men kỵ khí) → ngăn lắng 2 (lắng làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Công trình: Bố trí 10 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt với tổng thể tích 135 m^3. Trong đó: bố trí 09 bể tự hoại tại các khu vực Nhà vệ sinh công nhân có thể tích 14,0 m^3/bể; bố trí 01 bể tại khu vực Nhà bảo vệ có thể tích 9,0 m^3.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000g/lần.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý với tần suất 03 năm/lần.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (nguồn số 08 và nguồn số 09) → Hố thu nước thải sản xuất (TK-01) → Bể keo tụ (TK-02) → Bể Tạo bông (TK-03) → Bể lắng hoá học (TK-04) → Hố thu gom của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất xử lý nước thải sản xuất: 40 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polymer, PAC, NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Máy sàn rác tinh (TK-3101) → Bể điều hòa nước thải tập trung (TK-3102) → Bể thiếu khí (TK-3105-1) → Bể hiếu khí (TK-3105-2) → Bể lắng sinh học (TK-3106) → Bể keo tụ (TK-3108) → Bể tạo bông (TK-3109) → Bể lắng hóa học (TK-3110) → Bể khử trùng (TK-3204) → Bồn lọc than hoạt tính (FT) → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng vào các mục đích (như: dội nhà vệ sinh, tưới cây xanh), phần còn lại thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý được xả ra hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của cơ sở thông qua đường ống HDPE, D160 với tổng chiều dài 85,2m.

- Tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 260 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch PAM; PAC; $Ca(OCl)_2$; NaOH.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng: Lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Lắp đặt đồng hồ đo đếm điện năng: Lắp đặt 01 đồng hồ đo đếm điện năng riêng cho hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được đào tạo và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, tiến hành sử dụng các bể xử lý làm bể chứa, lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố hệ thống xử lý, khả năng chứa khoảng 02 ngày. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm ngược trở lại bể thu gom để xử lý lại đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời gian lưu 02 ngày mà chưa khắc phục được sự cố, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định.

- Sử dụng 02 téc chứa nước tuần hoàn dung tích 20 m^3/téc và 05 téc chứa nước sự cố, dung tích 40 m^3/téc để chứa nước thải chưa xử lý trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom bảo đảm hoạt động ổn định.

1.5. Quan trắc nước thải định kỳ

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tuy nhiên để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở, chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc như sau:

1.5.1. Đối với nước thải:

- *Tần suất:* 03 tháng/lần.

- *Thông số quan trắc:* Nhiệt độ, pH, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, Amoni (NH_4^+) tính theo N, Độ màu, BOD_5, Fe, Pb, Cu, Zn, Dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Sunfua (S^{2-}), Florua (F^-), Clo dư, Chất hoạt động bề mặt anion và Coliform.

- *Vị trí quan trắc:* Mẫu nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể chứa nước thải sau xử lý).

- *Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F≤2.000 m^3/ngày.đêm).

1.5.2. Đối với bùn thải:

- *Tần suất:* 06 tháng/lần.

- *Thông số quan trắc:* As, Cd, Pb, Zn, Cu, Cr^{3+}, tổng dầu mỡ khoáng.

- *Vị trí quan trắc:* bể chứa bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- *Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại và cụ thể quản lý như sau:

+ Trường hợp kết quả phân tích mẫu cho thấy ít nhất một (01) thành phần nguy hại trong bùn thải vượt ngưỡng chất thải nguy hại, Chủ đầu tư phải quản lý theo các quy định đối với CTNH.

+ Trường hợp kết quả phân tích mẫu cho thấy tất cả thành phần nguy hại trong bùn thải đều nằm trong giới hạn ngưỡng nguy hại cho phép, Chủ đầu tư thực hiện quản lý như các chất thải thông thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng ngay sau khi được cấp Giấy phép môi trường. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 260 m^3/ngày.đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

01 vị trí nước thải tại hố thu gom tập trung trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và 01 vị trí sau hệ thống xử lý tập trung trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất ô nhiễm chính: Nhiệt độ, pH, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, Amoni (NH_4^+) tính theo N, Độ màu, BOD_5, Fe, Pb, Cu, Zn, Dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Sunfua (S_2^-), Florua (F^-), Clo dư, Chất hoạt động bề mặt anion và Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F≤2.000 m^3/ngày.đêm).

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày

28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.2. Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.7 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng nước thải được tuần hoàn, lưu lượng nước thải xả ra môi trường; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước tuần hoàn và đồng hồ đo lưu lượng xả thải ra môi trường tiếp nhận.

3.7. Công ty TNHH Giầy Bá Thước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường và mương thoát nước chung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.8. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.10. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn pha chế keo tại phòng keo thuộc Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 1 đến bàn số 3 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 4 đến bàn số 6 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 7 đến bàn số 9 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 10 đến bàn số 12 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn dãn hợp (khu bồi) tại Nhà phụ trợ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng số 01: tại ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phá chế keo tại phòng keo thuộc Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Dòng số 02: tại ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 1 đến bàn số 3 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Dòng số 03: tại ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 4 đến bàn số 6 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Dòng số 04: tại ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 7 đến bàn số 9 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Dòng số 05: tại ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn In xoa từ bàn số 10 đến bàn số 12 tại Nhà xưởng sản xuất số 3.

- Dòng số 06: tại ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn dãn hợp (khu bồi) tại Nhà phụ trợ.

2.2. Vị trí xả khí thải

Trong khuôn viên của cơ sở tại Khu phố Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả thải của dòng xả khí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0) như sau:

- Dòng số 01: X=2249108(m);Y=520524(m).
- Dòng số 02: X=2249086(m);Y=520564(m).
- Dòng số 03: X=2249091(m);Y=520565(m).
- Dòng số 04: X=2249104(m);Y=520564(m).
- Dòng số 05: X=2249110(m);Y=520564(m).
- Dòng số 06: X=2249052(m);Y=520506(m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 120.000 m^3/giờ (theo thống số mô-tơ tạo lực hút), cụ thể như sau:

- Dòng số 01: lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 02: lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 03: lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 04: lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 05: lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 06: lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ (theo công suất quạt hút);

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong quá trình sản xuất (dây chuyền thiết bị làm việc) của nhà máy.

2.3.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo các dòng khí thải

Chất lượng khí thải của các dòng khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt cột C (bảng 1) của QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19: 2024/BTNMT (cột C, Bảng 1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Etyl acrilat	mg/Nm^3	≤ 80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Methylclorua	mg/Nm^3	≤ 150		
3	Methylacrylat	mg/Nm^3	≤ 35		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Được thu gom vào chụp hút → đường ống θ200, θ400, θ500, θ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 02: Được thu gom vào hệ thống hút được bố trí hai bên thành của bàn In → đường ống θ76 → đường ống θ500, θ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 03: Được thu gom vào hệ thống hút được bố trí hai bên thành của bàn In → đường ống θ76 → đường ống θ500, θ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 04: Được thu gom vào hệ thống hút được bố trí hai bên thành của bàn In → đường ống θ76 → đường ống θ500, θ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 05: Được thu gom vào hệ thống hút được bố trí hai bên thành của bàn In → đường ống θ76 → đường ống θ500, θ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 06: Được thu gom vào chụp hút → đường ống θ200, θ300, θ500, θ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ các công đoạn phá chế keo, quét keo, dán keo, In xoa, dán hợp (khu bồi) tại Nhà xưởng sản xuất số 3 và Nhà phụ trợ được thu gom vào chụp hút → đường ống θ76, θ200, θ300, θ400, θ500, θ600→ Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải θ700, cao 12,0m → Môi trường.

- Công suất của mỗi hệ thống xử lý khí thải lớn nhất: 20.000 m^3/giờ (tính theo công suất của quạt hút). Tổng công suất của 06 hệ thống là 120.000 m^3/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này). Định kỳ 06 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ

Cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3, điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Chỉ tiêu quan trắc: Bụi, Etyl acrilat, Methylclorua và Methylacrylat.

- Vị trí quan trắc: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải và tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, bảng 1, 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý, thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Dự kiến 03 tháng ngay sau khi được cấp Giấy phép môi trường. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (hơi dung môi).

- Công suất: Tổng công suất lớn nhất 120.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí trên thân ống thoát khí thải đầu ra của hệ thống xử lý *(mỗi một ống thoát khí thải sau xử lý là 01 vị trí lấy mẫu)*.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và sửa đổi tại Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.3.2 phần A của Phụ lục này.

3.3. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Công ty TNHH Giầy Bá Thước chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 03

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, trạm biến áp tại Nhà điện;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà kho 1 của nhà máy;

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 1 của nhà máy;

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 2 của nhà máy;

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 3 của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu phố Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

Tiếng ồn, độ rung từ cơ sở đến khu vực xung quanh phải đáp ứng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

3.1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	**Thời gian áp dụng trong ngày và tiếng ồn cho phép** (dBA)			**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
	Ngày (Từ 6h00 đến trước 18h00)	**Tối** (Từ 18h00 đến trước 22h00)	**Đêm** (Từ 22h00 đến trước 6h00)		
	55	50	40	-	Khu vực B

Ghi chú: Khu vực B – Nhà ở riêng lẻ.

3.2. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	**Đêm** (từ 22h00 đến trước 6h00)		
	65	60	-	Khu vực B

Ghi chú: Khu vực B - Nhà ở riêng lẻ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế tiếng ồn như: Đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sốc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ cơ sở cần bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

- Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm hạn chế gây ra tiếng ồn.

- Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục.

- Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động: Đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sốc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sữa các ổ đỡ, trục máy.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế độ rung.

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm giảm rung động gây ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng *(kg/năm)*
1	Mực in xoa thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 01	2.000
2	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	30
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	6.480
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 40 m^3/ngày	12 06 05	2.880
5	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	20
6	Bóng đèn led thải	16 01 06	50
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	2.000
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	2.000
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	2.000
10	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	500

11	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10
Tổng cộng			**17.970**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Liệu viền (biên) da	90.400
2	Liệu vải viền	20.500
3	Xốp, bồi	15.000
4	Liệu góc trong máy lạng	50.500
5	Giấy phế và các sản phẩm thải bỏ	30.000
6	Vải phế, tem, ống chỉ,…	60.000
7	Chất thải từ trình vệ sinh sân đường nội bộ, cắt tỉa cây xanh, bùn thải thông thường từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại.	155.000
Tổng cộng		**421.400**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng *(tấn/năm)*
	Chất thải rắn sinh hoạt	362,0
Tổng cộng		**362,0**

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Khối lượng *(kg/năm)*
	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 260 m^3/ngày	14.673
Tổng cộng		**14.673**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy; Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 44,8 m^2 (kích thước RxD = 6,4m x 7,0m) thuộc nhà chứa rác có tổng diện tích 512 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5m x 0,8m x 0,8m; các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5m x 0,7m x 0,4m; thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa rác thải công nghiệp có diện tích 409,6 m^2 (kích thước RxD = 16,0m x 25,6m) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 512 m^2 và được ngăn cách bằng các vách ngăn chia ô chứa chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có hố thu gom phía bên trong kho chứa, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng composite dung tích (5 – 10) lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 44,8 m^2 (kích thước RxD = 6,4m x 7,0m) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 512 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 13 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG CƠ SỞ

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B, F≤2.000 m^3/ngày.đêm) - Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó mới thải ra ngoài môi trường; Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng Tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

7. Vận hành, duy trì hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo thu gom và xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.